

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>117,183,616,405</b>	<b>90,922,202,791</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>99,501,790,044</b>	<b>86,318,258,976</b>
1. Tiền	111	V.1	18,911,790,044	6,283,258,976
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	80,590,000,000	80,035,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15,000,000,000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	15,000,000,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,263,710,108</b>	<b>623,077,572</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	29,805,026	41,967,085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	769,865,082	156,070,487
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	464,040,000	425,040,000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>788,563,047</b>	<b>1,633,058,618</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	788,563,047	1,633,058,618
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>629,553,206</b>	<b>2,347,807,625</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	287,333,334	937,403,032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		166,302,846	770,143,110
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	175,917,026	640,261,483
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>56,074,890,115</b>	<b>46,174,954,039</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24,664,598,479</b>	<b>23,669,572,302</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>24,664,598,479</b>	<b>23,669,572,302</b>
- Nguyên giá	222		46,833,490,911	43,569,436,366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,168,892,432)	(19,899,864,064)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	-	-
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7,500,000,000</b>	<b>7,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	7,500,000,000	7,500,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23,910,291,636</b>	<b>15,005,381,737</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	23,910,291,636	15,005,381,737
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 +200 )</b>	<b>270</b>		<b>173,258,506,520</b>	<b>137,097,156,830</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>64,479,228,086</b>	<b>43,330,434,206</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64,479,228,086</b>	<b>43,330,434,206</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6,340,487,065	2,855,800,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,372,156,565	804,827,180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	3,315,987,872	2,019,731,978
4. Phải trả người lao động	314		1,718,896,067	3,027,995,059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	394,139,500	139,760,900
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	50,869,517,534	34,481,499,940
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		468,043,483	818,949
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>108,779,278,434</b>	<b>93,766,722,624</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>108,779,278,434</b>	<b>93,766,722,624</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,098,479,690	40,555,103,065
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,450,798,744	21,981,619,559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	21,981,619,559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,450,798,744	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 +400 )</b>	<b>440</b>		<b>173,258,506,520</b>	<b>137,097,156,830</b>

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III - Năm 2015**

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	175,496,828,936	165,113,094,917	432,118,297,715	396,951,973,583
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		175,496,828,936	165,113,094,917	432,118,297,715	396,951,973,583
4 . Giá vốn hàng bán	11	V1.3	147,955,754,854	135,998,300,578	362,499,694,672	328,788,200,309
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,541,074,082	29,114,794,339	69,618,603,043	68,163,773,274
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.4	1,812,179,196	1,738,038,877	3,179,940,365	3,454,041,460
8 . Chi phí bán hàng	25	V1.8	12,524,071,551	10,355,332,860	32,903,853,653	37,342,903,560
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.8	1,451,880,418	956,932,998	3,465,074,909	2,925,920,756
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,377,301,309	19,540,567,358	36,429,614,846	31,348,990,418
11 . Thu nhập khác	31	V1.6	8,095,500	5,030,800	45,768,159	35,335,800
12 . Chi phí khác	32		-	813	-	1,006,267,174
13 . Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		8,095,500	5,029,987	45,768,159	(970,931,374)
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,385,396,809	19,545,597,345	36,475,383,005	30,378,059,044
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,384,787,298	4,300,031,416	8,024,584,261	6,904,551,589
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12,000,609,511	15,245,565,929	28,450,798,744	23,473,507,455
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,843	4,882	9,110	7,516
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kê toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***( Theo phương pháp gián tiếp )**( Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/ 2015 )*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2015	Năm 2014
<b>I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>36,475,383,005</b>	<b>30,378,059,044</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,269,028,368	2,655,097,792
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,179,940,365)	(3,454,041,460)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>35,564,471,008</b>	<b>29,579,115,376</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	427,552,185	(1,392,164,171)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	844,495,571	829,024,274
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13,544,650,785	13,448,057,157
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8,254,840,201)	8,479,379,968
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,728,328,367)	(4,495,163,285)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,890,018,400)	(1,984,675,501)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>31,507,982,581</b>	<b>44,463,573,818</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,264,054,545)	(708,607,636)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15,000,000,000)	(6,700,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,179,940,365	3,454,041,460
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15,084,114,180)</b>	<b>(3,954,566,176)</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,240,337,333)	(5,943,682,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3,240,337,333)</b>	<b>(5,943,682,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+ 30 + 40 )</b>	<b>50</b>	<b>13,183,531,068</b>	<b>34,565,325,642</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>86,318,258,976</b>	<b>58,975,830,581</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70=50 +60 +61 )</b>	<b>70</b>	<b>99,501,790,044</b>	<b>93,541,156,223</b>

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 12 tháng 10 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2015

### I. Đặc điểm hoạt động

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976, đăng ký lần đầu ngày 08/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Công ty đã có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102111943 đăng ký thay đổi lần 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/05/2015 (Cấp lại mã số DN từ Đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08/12/2006) thì vốn điều lệ của Công ty là: **31.230.000.000 VND** (Ba mươi một tỷ, hai trăm ba mươi triệu đồng chẵn).

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HAT.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Trụ sở Công ty tại: Số 183 Hoàng Hoa Thám, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm bã bia;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia- rượu- nước giải khát;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu;
- Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân loại vào đâu, chi tiết: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89

- Địa chỉ: xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 25%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 25%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2015 (tiếp theo)

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

##### *Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

#### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2015 (tiếp theo)**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công ty không có các khoản mục tiền và tương đương tiền bằng ngoại tệ.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết*

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Tại thời điểm 30/06/2015, khoản đầu tư vào công ty liên kết của công ty không cần trích lập dự phòng giảm giá.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### **5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**

#### **5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2015 (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phần mềm máy tính	3

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí mua keg bia và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Công ty không có các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2015 (tiếp theo)

Chi phí phải trả bao gồm các chi phí thuê văn phòng, kho bãi...phục vụ quá trình kinh doanh đã phát sinh nhưng thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên Hợp đồng kinh tế nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.HAT ngày 14/04/2015. Theo đó, mức chia cổ tức là 30% vốn điều lệ, trích quỹ đầu tư phát triển bằng 38,17%, quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 15% và quỹ thưởng ban điều hành, quỹ an sinh, thù lao HĐQT, BKS...bằng 2,74% lợi nhuận sau thuế.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa (bia hơi, bia chai...), cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ tiền nhà cung cấp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và tiền khách hàng nộp phạt do chậm trả cược vô thùng bia..., được ghi nhận trên cơ sở biên bản làm việc và số tiền thực tế nhận được.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

### 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2015 (tiếp theo)**

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm bia lon, bia chai... và dịch vụ cho thuê kho bãi.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng VN

	30/09/2015		01/01/2015	
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt	33,955,522		8,946,113	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,877,834,522		6,274,312,863	
- Các khoản tương đương tiền (*)	80,590,000,000		80,035,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>99,501,790,044</b>		<b>86,318,258,976</b>	
<i>(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có từ 1 đến 3 tháng</i>				
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,000,000,000		-	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên kết	7,500,000,000		7,500,000,000	
	30/09/2015		01/01/2015	
<i>Tên đơn vị liên kết</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương				
-Các giao dịch trọng yếu trong kỳ:	<i>Giá trị giao dịch</i>			
Mua hàng hóa		7,885,884,800		
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>				
a) <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<b>29,805,026</b>		<b>41,967,085</b>	
- Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO			12,162,059	
- Công ty TNHH Tân Linh Chi	8,689,067		8,689,067	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21,115,959		21,115,959	
b) <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	-		<b>12,162,059</b>	
- Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	-		12,162,059	
<b>4. Trả trước cho người bán</b>				
Công ty TNHH Công nghệ và Nguyên liệu thực phẩm	229,350,000		-	
CN Công ty CP Dịch vụ vận tải Container	38,500,000		-	
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	33,265,320		154,725	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	463,499,762		105,415,762	
Các đối tượng khác	5,250,000		50,500,000	
<b>Cộng:</b>	<b>769,865,082</b>		<b>156,070,487</b>	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng VN

	30/09/2015	01/01/2015
<b>5. Phải thu khác</b>		
- Ký cược, ký quỹ;	425,040,000	425,040,000
- Phải thu tạm ứng	39,000,000	-
<b>Cộng:</b>	<b>464,040,000</b>	<b>425,040,000</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
- Công cụ, dụng cụ	611,454,194	1,293,070,042
- Hàng hóa	177,108,853	339,988,576
<b>Cộng:</b>	<b>788,563,047</b>	<b>1,633,058,618</b>

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	23,242,470,862	6,958,920,069	13,220,232,435	147,813,000	-	43,569,436,366
- Mua trong năm	-	-	3,153,600,000	50,454,545	60,000,000	3,264,054,545
<i>Số dư cuối năm</i>	23,242,470,862	6,958,920,069	16,373,832,435	198,267,545	60,000,000	46,833,490,911
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	4,867,721,045	6,660,177,973	8,236,277,052	135,687,994	-	19,899,864,064
- Khấu hao trong năm	748,191,330	79,665,426	1,420,886,261	20,160,351	125,000	2,269,028,368
<i>Số dư cuối năm</i>	5,615,912,375	6,739,843,399	9,657,163,313	155,848,345	125,000	22,168,892,432
<b>3. Giá trị còn lại</b>						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	18,374,749,817	298,742,096	4,983,955,383	12,125,006	-	23,669,572,302
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	17,626,558,487	219,076,670	6,716,669,122	42,419,200	59,875,000	24,664,598,479

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10,109,804,380 đồng

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>			144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	144,648,000	144,648,000
<b>2. Giá trị hao mòn lũy</b>				
<i>Số dư đầu năm</i>			144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	144,648,000	144,648,000
<b>3. Giá trị còn lại</b>				
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144,648,000 đồng



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng VN

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>9. Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>287,333,334</b>	<b>937,403,032</b>
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	147,500,000	937,403,032
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	139,833,334	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>23,910,291,636</b>	<b>15,005,381,737</b>
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	16,988,796,183	7,605,357,533
- Tiền thuê đất (*)	6,369,853,955	6,488,546,885
- Chi phí trả trước dài hạn khác	551,641,498	911,477,319
<b>Cộng:</b>	<b><u>24,197,624,970</u></b>	<b><u>15,942,784,769</u></b>
(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm		
<b>10 Phải trả người bán</b>	<b><u>30/09/2015</u></b>	<b><u>01/01/2015</u></b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>6,340,487,065</b>	<b>2,855,800,200</b>
- Công ty CP Quốc tế Sen Việt	87,534,920	140,041,000
- Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thái Tân	-	2,094,259,200
- Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	146,088,205	311,300,000
- Công ty TNHH TM Vật tư và phụ gia công nghiệp	5,359,200,000	-
- Công ty TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	-	310,200,000
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89 (Công ty liên kết)	672,159,940	-
- Phải trả cho đối tượng khác	37,004,000	-
<b>Cộng:</b>	<b><u>6,301,987,065</u></b>	<b><u>2,855,800,200</u></b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89 (Công ty liên kết)	672,159,940	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng VN

	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
<b>11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Hoàng Giang		179,380,709		97,778,690
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ TM BENS		103,539,503		357,828
Bùi Thị Bích		102,999,820		-
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành		97,671,681		499,387,065
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh		97,078,893		102,377,651
Nguyễn Văn Tùng		92,699,838		-
Công ty TNHH TM Trung Hăng		77,249,863		-
Nguyễn Mạnh Hà		72,099,880		-
Công ty TNHH TM và DV Đăng Huệ		67,086,748		27,508
TT Thê Thao Ba Đình		63,071,066		90,868,949
Các đối tượng khác		419,278,564		14,029,489
<b>Cộng:</b>		<b>1,372,156,565</b>		<b>804,827,180</b>
<b>12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>30/09/2015</b>
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	-	3,070,014,841	3,070,014,841	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,019,731,978	8,024,584,261	6,728,328,367	3,315,987,872
- Thuế thu nhập cá nhân				
<b>Cộng:</b>	<b>2,019,731,978</b>	<b>11,094,599,102</b>	<b>9,798,343,208</b>	<b>3,315,987,872</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập cá nhân	640,261,483	602,471,324	138,126,867	175,917,026
<b>Cộng:</b>				
<b>13 Chi phí phải trả</b>		<b>30/09/2015</b>		<b>01/01/2015</b>
<b>Ngắn hạn</b>		<b>394,139,500</b>		<b>139,760,900</b>
- Chi phí kiểm toán trích trước		-		27,500,000
- Chi phí dịch vụ bảo vệ trích trước		22,803,400		17,856,000
- Chi phí thuê VP, kho bãi trích trước		288,608,000		-
- Các chi phí trích trước khác		82,728,100		94,404,900
<b>Cộng</b>		<b>394,139,500</b>		<b>139,760,900</b>
<b>14 Phải trả khác</b>		<b>30/09/2015</b>		<b>01/01/2015</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
- Kinh phí công đoàn		105,336,856		201,891,556
- Bảo hiểm xã hội		434,911		3,878,252
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		41,921,032,687		31,666,250,387
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		8,141,546,410		2,012,883,743
- Các khoản phải trả phải nộp khác		701,166,670		596,596,002
<b>Cộng:</b>		<b>50,869,517,534</b>		<b>34,481,499,940</b>



**15. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Đơn vị tính: Đồng VN		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước ngày 01/01/2014</b>	<b>31,230,000,000</b>	<b>13,831,657,814</b>	<b>45,061,657,814</b>
- Tăng vốn trong năm trước		-	-
- Lãi trong năm trước		22,381,619,559	22,381,619,559
* Phân phối lợi nhuận năm 2013		(14,231,657,814)	(14,231,657,814)
<b>Số dư đầu năm nay ngày 01/01/2015</b>	<b>31,230,000,000</b>	<b>21,981,619,559</b>	<b>53,211,619,559</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
- Lãi trong năm nay		28,450,798,744	28,450,798,744
* Phân phối lợi nhuận năm 2014		(21,981,619,559)	(21,981,619,559)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>31,230,000,000</b>	<b>28,450,798,744</b>	<b>59,680,798,744</b>

Đơn vị tính: Đồng VN

*b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Đơn vị tính: Đồng VN
<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>31,230,000,000</b>

- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội

18,738,000,000

- Vốn góp của các đối tượng khác

12,492,000,000

**Cộng:**

**31,230,000,000**

	Năm nay	Năm trước		
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000		
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-		
+ Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000		
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>9,369,000,000</b>	<b>6,246,000,000</b>		
<b>d) Cổ phiếu</b>				
	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,123,000	3,123,000		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000		
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000		
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>	-	-		
<b>d) Cổ tức</b>				
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:				
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:				
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>				
<b>Khoản mục</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>30/09/2015</b>
- Quỹ đầu tư phát triển (*)	40,555,103,065	8,543,376,625	0	49,098,479,690
<b>Cộng</b>	<b>40,555,103,065</b>	<b>8,543,376,625</b>	<b>0</b>	<b>49,098,479,690</b>



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD**

Đơn vị tính: Đồng VN

	Quý III	
	Năm 2015	Năm 2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>175,496,828,936</b>	<b>165,113,094,917</b>
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	152,240,237,661	142,664,784,695
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,256,591,275	22,448,310,222
<b>Cộng</b>	<b>175,496,828,936</b>	<b>165,113,094,917</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội (Công ty mẹ)	109,452,000	
+ Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO (Công ty cùng TCT)	918,659,399	
<b>Cộng:</b>	<b>1,028,111,399</b>	<b>0</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	147,727,573,243	135,770,118,967
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
<b>Cộng</b>	<b>147,955,754,854</b>	<b>135,998,300,578</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	837,179,196	838,038,877
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	975,000,000	900,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,812,179,196</b>	<b>1,738,038,877</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Các khoản khác	8,095,500	5,030,800
<b>Cộng</b>	<b>8,095,500</b>	<b>5,030,800</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Các khoản phạt		813
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>813</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>1,451,880,418</b>	<b>956,932,998</b>
Chi phí nhân viên quản lý	340 080 000	303,600,000
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	4 416 364	16,690,727
Chi phí khấu hao TSCĐ	189 751 083	137,192,355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541 399 833	177,268,076
Chi phí bằng tiền khác	376 233 138	322,181,840

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD**

<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>12,524,071,551</b>	<b>10,355,332,860</b>
Chi phí nhân viên	3 340 531 500	3,085,884,922
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	645 496 689	882,467,680
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4 143 439 996	1,676,517,718
Chi phí khấu hao TSCĐ	324 566 979	399,034,257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 070 036 387	4,311,428,283
Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng</b>	<b>13,975,951,969</b>	<b>11,312,265,858</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nhân công	3,680,611,500	3,389,484,922
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	645,496,689	882,467,680
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	4,147,856,360	1,693,208,445
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	742,499,673	764,408,223
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,611,436,220	4,488,696,359
- Chi phí khác bằng tiền	376,233,138	322,181,840
<b>Cộng</b>	<b>14,204,133,580</b>	<b>11,540,447,469</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Bảng ước tính như sau

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15,385,396,809</b>	<b>19,545,597,345</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ <i>Khoản tiền truy thu thuế, tiền phạt thuế</i>		
- Lỗi được chuyển trong kỳ		
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>15,385,396,809</b>	<b>19,545,597,345</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,384,787,298	4,300,031,416
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,384,787,298</b>	<b>4,300,031,416</b>



**VII. Các thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch từ 01/07- 30/09/2015 (VNĐ)
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	141,305,190,120
		Dịch vụ khác	109,452,000
		Thuê tài sản	1,010,128,000
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Mua hàng	2,430,869,600
		Nhận cổ tức 2014	975,000,000
- Công ty TNHH 1TV TM Habeco	Công ty cùng Tổng Công ty	Mua hàng	143,087,200
		Cho thuê kho	875,981,550
		Dịch vụ khác	42,677,849

Tại ngày 30/09/2015, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị các khoản phải thu, (phải trả)
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Ứng trước tiền mua hàng	463,499,762
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	672,159,940
- Công ty TNHH 1TV TM Habeco	Công ty cùng Tổng công ty	Ứng trước tiền mua hàng	33,265,320

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Ngày 17 tháng 10 năm 2015  
Giám đốc  
Nguyễn Văn Hùng





